

Số: 380/XNK-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 - 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông TRẦN HOÀNG AN**
Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính bán niên riêng và Báo cáo Tài chính bán niên hợp nhất (năm 2020) đã được soát xét.
2. Giải trình Lợi nhuận 6 tháng năm 2020 giảm so với 6 tháng năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 14/8/2020 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính bán niên riêng và Báo cáo Tài chính bán niên hợp nhất (năm 2020) đã được soát xét.
- Công văn số 379/XNK-TCKT ngày 14/8/2020 về việc Giải trình lợi nhuận 6 tháng năm 2020 giảm so với 6 tháng năm 2019.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Ban TGD.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Hoàng An

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 379./XNK-TCKT

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2020

(V/v giải trình lợi nhuận 06T/2020 giảm so với
06T/2019)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2020 giảm so với 06 tháng năm 2019 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

Dưới tác động của dịch bệnh Covid 19 và việc tạm dừng xuất khẩu gạo đã ảnh hưởng đến hoạt động Công ty và các Công ty liên doanh liên kết:

1. BCTC riêng:

Doanh thu tăng 1,75% so với cùng kỳ nhưng giá vốn hàng bán tăng 3,1% đã làm lợi nhuận gộp giảm 12,34%. Mặc dù các chi phí bán hàng giảm 5,96%, thu nhập tài chính tăng 121,55% so với cùng kỳ nhưng chi phí tài chính cũng tăng theo 74,9% đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 2.429 triệu đồng, giảm 15,99% so với cùng kỳ.

2. BCTC hợp nhất:

Doanh thu tăng 2,93% so với cùng kỳ nhưng giá vốn hàng bán tăng 4,26% đã làm lợi nhuận gộp giảm 10,29%. Mặc dù các chi phí bán hàng giảm 4,41%, thu nhập tài chính tăng 113,47% so với cùng kỳ nhưng:

- Lãi các Công ty liên doanh liên kết giảm 53,82%;
- Chi phí tài chính tăng 75,15%;
- Lợi nhuận khác giảm 38,6%.

Các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 9.371 triệu đồng, giảm 44,47% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	BCTC riêng đã kiểm toán				BCTC HN đã kiểm toán			
	06T/2020	06T/2019	Chênh lệch	%	06T/2020	06T/2019	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần BH và CCDV	964.922	948.283	16.639	1,75%	989.162	960.999	28.162	2,93%
Giá vốn hàng bán	892.397	865.547	26.850	3,10%	910.262	873.048	37.214	4,26%
Lợi nhuận gộp	72.525	82.736	(10.212)	-12,34%	78.899	87.951	(9.052)	-10,29%
Doanh thu hoạt động tài chính	11.662	5.264	6.398	121,55%	7.596	3.559	4.038	113,47%
Chi phí tài chính	9.987	5.710	4.277	74,90%	9.987	5.702	4.285	75,15%
<i>Trong đó: lãi vay</i>	8.434	4.266	4.168	97,70%	8.434	4.281	4.152	96,98%
Phần lãi lỗ trong Cty LD, LK.					1.518	3.288	(1.770)	-53,82%
Chi phí bán hàng	55.225	58.726	(3.501)	-5,96%	57.503	60.155	(2.652)	-4,41%
Chi phí quản lý DN	7.034	7.358	(324)	-4,41%	9.556	10.323	(767)	-7,43%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	11.941	16.206	(4.265)	-26,32%	10.969	18.619	(7.650)	-41,09%
Lợi nhuận khác	3.297	2.151	1.145	53,25%	3.453	5.623	(2.170)	-38,60%
Tổng lợi nhuận trước thuế	15.238	18.357	(3.120)	-16,99%	14.421	24.242	(9.821)	-40,51%
Thuế TNDN	2.478	3.169	(691)	-21,81%	2.720	3.169	(450)	-14,19%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.759	15.188	(2.429)	-15,99%	11.702	21.073	(9.371)	-44,47%

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HOÀNG AN

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	
Ông Lê Văn Huy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban	
Bà Tạ Thị Hồng Thắm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hoàng An.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc.

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61063740/21196878-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		713.736.935.239	591.014.352.024
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.713.724.043	37.378.388.934
111	1. Tiền		4.703.724.043	6.408.388.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000	30.970.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	230.045.824.000	194.705.824.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		185.824.000	185.824.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		229.860.000.000	194.520.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.946.056.237	100.456.913.716
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	104.853.767.096	76.978.718.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	20.237.143.951	25.159.230.721
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.623.918.749	3.923.476.630
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(5.768.773.559)	(5.604.512.532)
140	IV. Hàng tồn kho	9	349.729.113.228	252.547.541.220
141	1. Hàng tồn kho		358.715.648.801	262.381.303.608
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.986.535.573)	(9.833.762.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.302.217.731	5.925.684.154
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.386.042.618	1.187.182.890
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.916.175.113	4.738.501.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		170.479.227.275	181.047.763.221
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		827.000.000	800.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		827.000.000	800.000.000
220	II. Tài sản cố định		114.825.245.270	121.993.064.852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	85.326.940.836	93.147.168.255
222	Nguyên giá		290.428.540.375	288.809.755.325
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(205.101.599.539)	(195.662.587.070)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	29.498.304.434	28.845.896.597
228	Nguyên giá		32.510.293.246	31.560.119.246
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.011.988.812)	(2.714.222.649)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		227.962.290	31.048.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		227.962.290	31.048.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	46.729.673.723	48.905.397.511
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		46.649.673.723	48.825.397.511
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000	80.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.869.345.992	9.318.252.858
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.869.784.590	8.125.170.711
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	999.561.402	1.193.082.147
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		884.216.162.514	772.062.115.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		457.630.827.658	330.698.563.776
310	I. Nợ ngắn hạn		453.433.076.324	325.511.521.333
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	12.618.984.603	20.351.507.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.012.750.366	8.113.819.532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.883.721.423	5.839.458.249
314	4. Phải trả người lao động		2.751.838.018	9.487.508.599
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.380.544.095	2.719.827.450
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		57.272.728	61.818.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	30.248.165.879	4.510.473.709
320	8. Vay ngắn hạn	19	395.293.075.064	269.489.539.962
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	5.186.724.148	4.937.567.784
330	II. Nợ dài hạn		4.197.751.334	5.187.042.443
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	818.181.818
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.379.569.516	4.368.860.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		426.585.334.856	441.363.551.469
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	426.585.334.856	441.363.551.469
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.722.478.070	133.519.123.735
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		107.039.123.735	93.233.662.782
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.683.354.335	40.285.460.953
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		377.856.786	359.427.734
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		884.216.162.514	772.062.115.245

[Handwritten signature]

Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập

[Handwritten signature]

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	989.711.516.183	961.223.598.240
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(549.924.820)	(224.468.834)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	989.161.591.363	960.999.129.406
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(910.262.317.914)	(873.048.031.435)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.899.273.449	87.951.097.971
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	7.596.337.420	3.558.574.745
22	7. Chi phí tài chính	25	(9.986.516.031)	(5.701.575.148)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.433.618.976)	(4.281.368.375)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	12	1.518.466.745	3.288.379.637
25	9. Chi phí bán hàng	26	(57.503.431.171)	(60.155.063.219)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(9.555.623.035)	(10.322.595.412)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		10.968.507.377	18.618.818.574
31	12. Thu nhập khác	28	3.500.847.743	5.835.118.802
32	13. Chi phí khác		(47.887.152)	(211.742.342)
40	14. Lợi nhuận khác		3.452.960.591	5.623.376.460
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.421.467.968	24.242.195.034
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.526.163.836)	(3.128.067.371)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(193.520.745)	(41.184.711)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.701.783.387	21.072.942.952
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	22	11.683.354.335	21.059.787.016
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.5	18.429.052	13.155.936
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	642	1.102
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	642	1.102

Đặng Ngọc Anh Thu
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

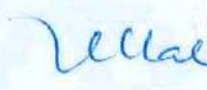
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		14.421.467.968	24.242.195.034
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	9.736.778.632	9.949.934.157
03	Hoàn nhập dự phòng		(682.965.788)	(205.926.885)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		205.378.071	818.079.348
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.192.032.295)	(7.803.508.351)
06	Chi phí lãi vay	25	8.433.618.976	4.265.867.572
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.922.245.564	31.266.640.875
09	Tăng các khoản phải thu		(18.522.321.626)	(11.389.842.782)
10	Tăng hàng tồn kho		(96.334.345.193)	(48.313.715.785)
11	Giảm các khoản phải trả		(27.808.847.911)	(30.933.352.535)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.056.526.393	(1.324.725.832)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.017.749.498)	(4.140.686.573)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.568.694.102)	(2.458.364.499)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(989.291.109)	(179.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(131.262.477.482)	(67.473.047.131)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.261.038.854)	(5.043.995.375)
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(229.650.000.000)	(211.300.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		194.310.000.000	134.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con (trừ đi tiền thu về)		-	(7.785.916.333)
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		10.575.725.987	3.469.808.324
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(27.025.312.867)	(86.160.103.384)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận	19	1.096.897.874.714	685.606.519.812
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(971.267.989.612)	(541.719.523.588)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.629.885.102	143.886.996.224

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.657.905.247)	(9.746.154.291)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.378.388.934	41.512.435.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(6.759.644)	(364.307)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	4.713.724.043	31.765.917.344


Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập


Trần Thị Cẩm Chăm
Kế toán trưởng




Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 350 (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 310).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ("DASCO"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1400294469 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 1 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi mới nhất ngày 12 tháng 10 năm 2017. DASCO có trụ sở đăng ký tại Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu 98,3% vốn và quyền biểu quyết trong DASCO.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền kinh doanh	5 năm
Khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt tại quỹ	578.613.008	481.909.327
Tiền gửi ngân hàng	4.125.111.035	5.926.479.607
Các khoản tương đương tiền	10.000.000	30.970.000.000
TỔNG CỘNG	4.713.724.043	37.378.388.934

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,25% mỗi năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng Thương mại Cổ phần có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% tới 7,45% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng khác	100.448.704.596	76.973.243.897
- Công ty TNHH C.P Intetrade	11.215.527.953	1.162.941.420
- Commerce Moderne Sal	11.177.790.521	-
- Công ty TNHH Carlsberg Việt Nam	-	7.283.869.400
- Công ty TNHH Orion Vina	-	6.734.750.000
- Các khách hàng khác	78.055.386.122	61.791.683.077
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.405.062.500	5.475.000
TỔNG CỘNG	104.853.767.096	76.978.718.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.768.773.559)	(5.604.512.532)
GIÁ TRỊ THUẦN	99.084.993.537	71.374.206.365

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	19.708.269.951	24.630.356.721
- Công ty Honda Việt Nam	5.195.263.158	7.536.864.882
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp	6.220.000.000	6.220.000.000
- Nông dân	3.448.548.000	6.084.656.000
- Ông Võ Đức Tuấn	1.850.000.000	1.850.000.000
- Khác	2.994.458.793	2.938.835.839
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	528.874.000	528.874.000
TỔNG CỘNG	20.237.143.951	25.159.230.721

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.072.158.122	597.824.747
Tạm ứng cho nhân viên	670.380.581	2.280.128.026
Các khoản khác	1.881.380.046	1.045.523.857
TỔNG CỘNG	3.623.918.749	3.923.476.630

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	204.353.580.254	(2.649.947.429)	146.773.764.207	(4.243.490.179)
Thành phẩm	106.804.693.608	(4.400.598.295)	74.268.495.460	(3.354.288.949)
Nguyên vật liệu	39.572.879.561	(1.935.989.849)	35.518.865.925	(2.235.983.260)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.160.936.809	-	617.495.672	-
Công cụ, dụng cụ	3.849.407.244	-	2.807.750.015	-
Hàng gửi đi bán	2.974.151.325	-	2.394.932.329	-
TỔNG CỘNG	358.715.648.801	(8.986.535.573)	262.381.303.608	(9.833.762.388)

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Ngày 1 tháng 1	9.833.762.388	10.082.672.564
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.025.472.878	17.060.415.656
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(7.872.699.693)</u>	<u>(13.693.803.977)</u>
Ngày 30 tháng 6	<u>8.986.535.573</u>	<u>13.449.284.243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	131.301.069.596	130.847.939.932	16.920.745.521	8.095.405.111	1.644.595.165	288.809.755.325
Phân loại lại	-	70.135.761	-	(70.135.761)	-	-
Mua sắm mới	-	1.117.980.000	-	76.500.000	107.992.500	1.302.472.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	316.312.550	-	-	-	-	316.312.550
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	131.617.382.146	132.036.055.693	16.920.745.521	8.101.769.350	1.752.587.665	290.428.540.375
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	38.322.677.160	55.919.157.741	4.647.901.900	5.449.487.663	1.533.261.165	105.872.485.629
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(79.126.723.761)	(96.892.269.798)	(11.283.343.491)	(6.792.677.264)	(1.567.572.756)	(195.662.587.070)
Khấu hao trong kỳ	(3.378.779.789)	(5.096.415.679)	(703.948.956)	(250.743.512)	(9.124.533)	(9.439.012.469)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(82.505.503.550)	(101.988.685.477)	(11.987.292.447)	(7.043.420.776)	(1.576.697.289)	(205.101.599.539)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	52.174.345.835	33.955.670.134	5.637.402.030	1.302.727.847	77.022.409	93.147.168.255
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	49.111.878.596	30.047.370.216	4.933.453.074	1.058.348.574	175.890.376	85.326.940.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền kinh doanh</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	30,388,435,246	548,475,000	487,300,000	135,909,000	31,560,119,246
Mua sắm mới	-	950.174.000	-	-	950.174.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>30.388.435.246</u>	<u>1.546.558.000</u>	<u>487,300,000</u>	<u>135,909,000</u>	<u>32.510.293.246</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	-	47.909.000	47.909.000
Gía trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(2.168.060.364)	(395.355.000)	(94.049.394)	(56.757.891)	(2.714.222.649)
Hao mòn trong kỳ	(196.204.536)	(44.031.629)	(48.729.996)	(8.800.002)	(297.766.163)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(2.364.264.900)</u>	<u>(439.386.629)</u>	<u>(142.779.390)</u>	<u>(65.557.893)</u>	<u>(3.011.988.812)</u>
Gía trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>28.220.374.882</u>	<u>153.120.000</u>	<u>393.250.606</u>	<u>79.151.109</u>	<u>28.845.896.597</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>28.024.170.346</u>	<u>1.059.262.371</u>	<u>344.520.610</u>	<u>70.351.107</u>	<u>29.498.304.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	46.649.673.723	-	48.825.397.511	-
Trái phiếu	80.000.000	-	80.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
TỔNG CỘNG	46.749.623.723	(19.950.000)	48.925.347.511	(19.950.000)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25	
Công ty Angimex - Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND		
	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Công ty Angimex - Kitoku	Tổng cộng
Giá trị đầu tư			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.500.000.000	2.951.148.000	14.451.148.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.635.673.646	25.738.575.865	34.374.249.511
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	654.839.024	863.627.721	1.518.466.745
Cổ tức được chia trong năm	(2.765.390.533)	(928.800.000)	(3.694.190.533)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.525.122.137	25.673.403.586	32.198.525.723
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.135.673.646	28.689.723.865	48.825.397.511
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	18.025.122.137	28.624.551.586	46.649.673.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí san lấp mặt bằng	3.229.190.665	3.322.413.804
Chi phí cải tạo	2.103.654.620	2.680.137.728
Công cụ dụng cụ	999.286.861	1.580.121.697
Khác	537.652.444	542.497.482
TỔNG CỘNG	<u>6.869.784.590</u>	<u>8.125.170.711</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.259.834.105	11.667.497.346
Khác	5.359.150.498	8.684.010.520
TỔNG CỘNG	<u>12.618.984.603</u>	<u>20.351.507.866</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bên thứ ba	1.012.750.366	7.223.869.532
- Commerce Moderne Sal	-	2.265.017.948
- Công ty TNHH XNK Vimex	-	1.606.165.357
- Nhà cung cấp khác	1.012.750.366	3.352.686.227
Bên liên quan (Thuyết minh số 30) - (Công ty TNHH Angimex – Kitoku)	-	889.950.000
TỔNG CỘNG	<u>1.012.750.366</u>	<u>8.113.819.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.694.102	2.526.163.836	(5.568.694.102)	2.526.163.836
Thuế thu nhập cá nhân	269.848.747	641.659.830	(665.872.544)	245.636.033
Thuế giá trị gia tăng	915.400	26.949.393	(9.058.050)	18.806.743
Thuế khác	-	169.040.802	(75.925.991)	93.114.811
TỔNG CỘNG	<u>5.839.458.249</u>	<u>3.363.813.861</u>	<u>(6.319.550.687)</u>	<u>2.883.721.423</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	<u>4.738.501.264</u>	<u>28.574.730.326</u>	<u>(28.397.056.477)</u>	<u>4.916.175.113</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	1.175.631.994	759.762.516
Chi phí vận chuyển	217.730.663	613.223.455
Thù lao cho Hội Đồng Quản trị	533.707.079	360.000.000
Các khoản khác	1.453.474.359	986.841.479
TỔNG CỘNG	<u>3.380.544.095</u>	<u>2.719.827.450</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22.1)	25.480.000.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa (*)	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.505.677.893	1.373.870.893
Các khoản khác	844.909.193	719.024.023
TỔNG CỘNG	<u>30.248.165.879</u>	<u>4.510.473.709</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho Sở Tài chính Tỉnh An Giang liên quan đến những giao dịch bán hộ tài sản của Nhà nước trong giai đoạn cổ phần hóa Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2020
		Rút vốn	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	269.489.539.962	1.096.897.874.714	(971.267.989.612)	173.650.000	395.293.075.064

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang					
Khoản vay 1	-	138.198.433.578	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 9 năm 2020	Từ 3 đến 5,41	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Khoản vay 2	4.405.000	102.676.145.000	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Từ 2,2 đến 3,0	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh An Giang					
Khoản vay 1		86.418.496.486	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2020 đến ngày 27 tháng 9 năm 2020	5,0	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	-	68.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2020 đến ngày 16 tháng 9 năm 2020	Từ 4,8 đến 5,0	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
TỔNG CỘNG		395.293.075.064			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Vào ngày 1 tháng 1	4.937.567.784	7.390.032.810
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	106.667
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	1.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	<u>(750.843.636)</u>	<u>(1.362.905.330)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<u>5.186.724.148</u>	<u>6.027.234.147</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	TỔNG CỘNG
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	409.818.662.782
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	21.059.787.016	21.059.787.016
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>114.293.449.798</u>	<u>421.778.449.798</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	441.004.123.735
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.683.354.335	11.683.354.335
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>118.722.478.070</u>	<u>426.207.478.070</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã công bố cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 25.480.000.000 (tương đương 14% mệnh giá) VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 305/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 338/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	9.437.150	94.371.500.000	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	5.126.550	51.265.500.000	28,17%
Các cổ đông khác	3.636.300	36.363.000.000	19,98%
TỔNG CỘNG	18.200.000	182.000.000.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	25.480.000.000	9.100.000.000

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vào ngày 31 tháng 12	359.427.734	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	323.820.200
Lợi nhuận trong kỳ	18.429.052	13.155.936
Vào ngày 30 tháng 6	377.856.786	336.976.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu gộp	989.711.516.183	961.223.598.240
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	687.319.823.228	623.668.814.025
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan</i>	271.469.282.238	317.938.833.407
<i>Khác</i>	30.922.410.717	19.615.950.808
Các khoản giảm trừ	(549.924.820)	(224.468.834)
Doanh thu thuần	989.161.591.363	960.999.129.406
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	686.840.024.345	623.534.487.059
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan</i>	271.409.714.727	317.938.833.407
<i>Khác</i>	30.911.852.291	19.525.808.940
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	967.363.411.187	953.919.399.286
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	21.798.180.176	7.079.730.120

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.673.931.646	2.468.821.302
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.864.289.774	1.040.248.191
Lãi bán hàng trả chậm	58.116.000	49.505.252
TỔNG CỘNG	7.596.337.420	3.558.574.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn bán hàng nông sản	643.140.179.623	569.421.891.648
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan	244.613.126.367	289.495.547.691
Giá vốn khác	22.509.011.924	14.130.592.096
TỔNG CỘNG	<u>910.262.317.914</u>	<u>873.048.031.435</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	8.433.618.976	4.281.368.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.552.897.055	1.420.206.773
TỔNG CỘNG	<u>9.986.516.031</u>	<u>5.701.575.148</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.072.200.784	31.851.695.518
Chi phí vật liệu	13.376.163.768	12.436.725.923
Chi phí nhân viên	15.654.157.349	11.826.146.267
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.139.380.070	1.074.315.982
Chi phí khác	3.261.529.200	2.966.179.529
TỔNG CỘNG	<u>57.503.431.171</u>	<u>60.155.063.219</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.728.921.453	5.373.034.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.450.520.111	1.302.757.483
Chi phí khấu hao và hao mòn	718.382.207	883.775.473
Chi phí khác	1.657.799.264	2.763.028.001
TỔNG CỘNG	<u>9.555.623.035</u>	<u>10.322.595.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	900.711.714.917	858.021.111.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.859.200.799	42.060.289.267
Chi phí nhân viên	26.572.943.990	23.413.190.537
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	9.736.778.632	9.949.934.157
Chi phí bằng tiền khác	7.440.733.782	10.081.164.855
TỔNG CỘNG	<u>977.321.372.120</u>	<u>943.525.690.066</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	3.572.185.505
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	1.481.745.000	1.275.872.374
Tiền hoa hồng	851.777.599	400.820.836
Thu nhập khác	1.167.325.144	586.240.087
TỔNG CỘNG	<u>3.452.960.591</u>	<u>5.623.376.460</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

DASCO có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thuế TNDN hiện hành	2.526.163.836	3.128.067.371
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	193.520.745	41.184.711
TỔNG CỘNG	<u>2.719.684.581</u>	<u>3.169.252.082</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>14.421.467.968</u>	<u>24.242.195.034</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận chịu thuế 20%</i>	<i>18.859.224.491</i>	<i>19.352.260.864</i>
<i>(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế 15%</i>	<i>(4.437.756.523)</i>	<i>4.889.934.170</i>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	2.884.293.594	4.603.942.299
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	(714.437.101)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	(303.693.349)	(657.675.927)
Các khoản khác	139.084.336	(62.577.189)
Chi phí thuế TNDN	<u>2.719.684.581</u>	<u>3.169.252.082</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	675.913.902	873.772.124	(197.858.222)	(35.800.000)
Chênh lệch tỷ giá	4.759.211	421.734	4.337.477	(5.384.711)
Khác	318.888.289	318.888.289	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	999.561.402	1.193.082.147		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(193.520.745)	(41.184.711)

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán gạo	23.099.721.400	7.000.000.000
		Cho thuê kho	349.979.400	410.539.400
		Nhận cổ tức được chia	928.800.000	1.743.750.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Nhận chia cổ tức	2.765.390.533	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	4.399.725.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Bán hàng nông sản	5.337.500	5.475.000
			4.405.062.500	5.475.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Docimexo	Chung quản lý chủ chốt	Mua nguyên liệu	528.874.000	528.874.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	-	889.950.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	2.226.029.000	1.590.644.685

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	1.855.315.068	2.172.575.342
Từ 1 đến 5 năm	1.066.027.397	1.888.635.616
TỔNG CỘNG	2.921.342.465	4.061.210.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND			
	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy và dịch vụ liên quan</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	687.010.767.067	271.409.714.727	30.741.109.569	989.161.591.363
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận	43.870.587.445	26.796.588.360	8.232.097.644	78.899.273.449
Chi phí không phân bổ				(67.059.054.206)
Thu nhập tài chính				7.596.337.420
Chi phí tài chính				(9.986.516.031)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				1.518.466.745
Thu nhập khác				3.452.960.591
Lợi nhuận trước thuế				14.421.467.968
Thuế TNDN hiện hành				(2.526.163.836)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(193.520.745)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				11.701.783.387
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	424.661.517.086	113.544.915.191	49.293.982.458	587.500.414.735
Tiền và tương đương tiền				4.713.724.043
Đầu tư tài chính ngắn hạn				230.045.824.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				46.729.673.723
Tài sản không phân bổ				15.226.526.013
Tổng tài sản				884.216.162.514
Nợ phải trả của bộ phận	5.570.643.801	8.102.225.474	12.750.225.372	26.423.094.647
Vay ngắn hạn				395.293.075.064
Nợ phải trả không phân bổ				35.914.657.947
Tổng nợ phải trả				457.630.827.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

				VND
	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	623.668.814.025	317.804.506.441	19.525.808.940	960.999.129.406
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận	54.246.922.377	28.308.958.750	5.395.216.844	87.951.097.971
Chi phí không phân bổ				(70.477.658.631)
Thu nhập tài chính				3.558.574.745
Chi phí tài chính				(5.701.575.148)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				3.288.379.637
Thu nhập khác				5.623.376.460
Lợi nhuận trước thuế				24.242.195.034
Thuế TNDN hiện hành				(3.128.067.371)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(41.184.711)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				21.072.942.952
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	305.941.275.555	127.817.709.291	33.493.005.494	467.251.990.340
Tiền và tương đương tiền				37.378.388.934
Đầu tư tài chính ngắn hạn				194.705.824.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				48.905.397.511
Tài sản không phân bổ				23.820.514.460
Tổng tài sản				772.062.115.245
Nợ phải trả của bộ phận	15.063.078.419	13.038.774.497	-	28.101.852.916
Vay ngắn hạn				269.489.539.962
Nợ phải trả không phân bổ				33.107.170.898
Tổng nợ phải trả				330.698.563.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	11.683.354.335	21.059.787.016
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	11.683.354.335	20.059.787.016
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	642	1.102

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngoại tệ: - Đô la Mỹ (USD)	67.368	133.922

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020